





SỞ TÀI CHÍNH TỈNH VĨNH LONG
THANH TRA TÀI CHÍNH



KẾT LUẬN THANH TRA

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VĨNH LONG
TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Tháng 5 năm 2018



Số: 55 KL-TTr

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 5 năm 2018

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính
tại đơn vị: Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long trực thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long

Thực hiện Quyết định Thanh tra số 18/QĐ-TTr ngày 19/3/2018 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị: Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Thanh tra Sở Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long từ ngày 27/3/2018, kết thúc ngày 14/5/2018.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 24/5/2018 của Trường Đoàn thanh tra, ý kiến giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra,

Chánh Thanh tra Sở Tài chính Kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 802/QĐ-LĐTBXH 16/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp nghề Vĩnh Long. Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long là Trường công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng. Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, chịu sự quản lý nhà nước về dạy nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hoạt động theo Điều lệ mẫu Trường Cao đẳng nghề và quy định của pháp luật về dạy nghề.

1. Chức năng:

- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề, dạy nghề ngắn hạn và dạy nghề thường xuyên thuộc các ngành nghề khối công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ để phục vụ tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh; Tổ chức nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyên gia công nghệ; tổ chức sản xuất, dịch vụ khoa học, kỹ thuật gắn với thực tập của sinh viên, học sinh theo quy định của pháp luật.

- Kết hợp các đơn vị sản xuất kinh doanh đào tạo theo đơn đặt hàng, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng theo chuyên đề, bồi dưỡng nâng bậc thợ; Tổ chức đào tạo liên thông các ngành nghề đào tạo tại trường; Liên kết tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để cung cấp nguồn giảng viên dạy nghề cho các trường trung cấp, trung tâm dạy nghề của tỉnh.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy:

2.1. Nhiệm vụ:

- Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho người học có khả năng

tim việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học nên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

- Tổ chức xây dựng, duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề đối với ngành nghề cho phép được đào tạo; Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh học nghề; Tổ chức các hoạt động dạy và học; thi, kiểm tra, công nhận kết quả tốt nghiệp, cấp bằng, chứng chỉ nghề theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Tuyển dụng, quản lý đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên của Trường đủ về số lượng; phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật; Tổ chức nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; thực hiện sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học, kỹ thuật theo quy định của pháp luật...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Quyền hạn:

- Được chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển dạy nghề và quy hoạch phát triển mạng lưới các Trường Cao đẳng nghề; Được huy động, nhận tài trợ, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động dạy nghề.

- Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc theo cơ cấu tổ chức đã được phê duyệt trong điều lệ của trường; Quyết định bổ nhiệm các chức vụ từ cấp trưởng phòng, khoa và tương đương trở xuống theo quy định hiện hành; Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động dạy nghề về lập kế hoạch dạy nghề, xây dựng chương trình dạy nghề, giáo trình dạy nghề, tổ chức thực tập nghề. Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề, gắn dạy nghề với việc làm và thị trường lao động.

- Được sử dụng nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động dạy nghề và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định; Được nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao theo đơn đặt hàng; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quyền tự chủ khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy:

- Ban lãnh đạo gồm: Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng;

- Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, gồm có: Phòng Đào tạo; Phòng Hành chính - Tổ chức; Phòng công tác chính trị học sinh, sinh viên; Phòng Quản trị - Vật tư; Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Kiểm định và đảm bảo chất lượng;

- Các Khoa nghề, gồm có: Khoa cơ khí - Động lực; Khoa Điện- Điện lạnh; Khoa Công nghệ thông tin; Khoa Giao thông vận tải; Khoa Khoa học cơ bản;

- Các Trung tâm gồm có: Trung Tâm ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm đào tạo ngoài và Dịch vụ sản xuất;

2.4. Về biên chế được giao năm 2016: Tổng số biên chế chính thức là 85 người. Hợp đồng lao động thuê ngoài 14 người, gồm: không xác định thời hạn 06 người, có thời hạn 12 tháng 03 người, có thời hạn 3 tháng 05 người;

2.5. Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long tiếp tục được giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, tại Công văn số 861/UBND-KTTH ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

A. Nguồn kinh phí ngân sách NN cấp

I. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí năm 2016 (theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	TỔNG SỐ
I. Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên (L490 - K 498 và L490-K504)	11.817.012.000
1. Kinh phí năm trước chuyển sang	2.567.682.000
2. Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	9.249.330.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ	9.246.648.000
<i>Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL</i>	<i>75.000.000</i>
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.682.000
3. Kinh phí được sử dụng trong năm	11.817.012.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ	11.814.330.000
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.682.000
4. Kinh phí thực rút Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Long	9.249.330.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ	9.246.648.000
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.682.000
5. Kinh phí đề nghị Quyết toán	9.249.330.000
- Kinh phí thực hiện tự chủ	9.246.648.000
- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.682.000
6. Kinh phí chưa sử dụng còn tại KBNN (Nguồn 13)	2.567.682.000
- Kinh phí tự chủ	2.567.682.000
II. Kinh phí NSNN cấp chi không thường xuyên (L160-167)	756.000.000
- Cải tạo ký túc xá	756.000.000

- Về dự toán ngân sách cấp còn tồn tại KBNN đến cuối năm 2016: Số dự toán ngân sách cấp còn tồn tại Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Long đến thời điểm ngày 31/12/2016, tổng số tiền là: **2.567.682.000đ**, trong đó, dự toán còn tồn theo đơn đặt hàng (kinh phí tự chủ - nguồn 0113), phải nộp trả về ngân sách nhà nước do tuyển sinh không đạt chỉ tiêu cấp trên giao, số tiền 2.559.300.000đ, gồm: năm 2014, số tiền: 1.305.300.000đ, năm 2015, số tiền: 1.254.000.000đ. Đến tháng 8/2017, Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long mới có Quyết định số 341/QĐ-STC ngày 11/8/2017, thu hồi dự toán còn tồn của năm 2014, số tiền: 1.305.300.000đ và tháng 12/2017 có Quyết định số 601/QĐ-STC ngày 11/12/2017 thu hồi dự toán còn tồn của năm 2015, số tiền: 1.254.000.000đ.

Nguyên nhân: Đơn vị báo cáo năm 2014, 2015 đơn vị có gửi Báo cáo Quyết toán kinh phí đến Sở Tài chính và chờ Sở Tài chính ra Thông báo xét duyệt quyết toán. Đến tháng 8/2017, Sở Tài chính có thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí của năm 2014, đồng thời ra Quyết định thu hồi dự toán còn tồn của năm 2014. Đến tháng 12/2017 Sở Tài chính có Thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí của năm 2015 đồng thời có Quyết định thu hồi dự toán còn tồn của năm 2015. Do đó dự toán còn tồn chậm được thu hồi.

- Theo báo cáo của đơn vị: Số dự toán ngân sách NN cấp năm 2017 còn thừa do có sự biến động về số học sinh bình quân thực tế được cấp kinh phí hoạt động, giảm so với dự toán được cấp ban đầu, phải nộp trả về ngân sách NN, số tiền: **850.200.000đ**.

Ngày 18/5/2018 đơn vị có văn bản số 256/CV-CDNVL đề nghị thanh tra Sở Tài chính ban hành Quyết định thu hồi để Trường làm căn cứ nộp trả về ngân sách nhà nước theo quy định. Thanh tra Sở Tài chính đã ban hành Quyết định số 31/QĐ-TTr ngày 21/5/2018 về việc thu hồi, số tiền: 850.200.000đ vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại kho bạc NN tỉnh Vĩnh Long.

- Về thẩm tra Quyết toán kinh phí năm 2016: Tại thời điểm thanh tra, Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long vẫn chưa có Thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí năm 2016 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long.

II. Về quyết toán sử dụng kinh phí năm 2016:

Đơn vị tính: đồng

Nhóm Mục	NỘI DUNG	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
	2	3	4	5 = 4-3
1	Kinh phí tự chủ (L490-K498)	9.246.648.000	9.221.626.501	- 25.021.499
2	Kinh phí không tự chủ (L490-K504)	2.682.000	2.682.000	0
4	Kinh phí không tự chủ (L160-K167)	756.000.000	756.000.000	0
	Tổng cộng (1+2+3+4)	10.005.330.000	9.980.308.501	- 25.021.499

Nguyên nhân chênh lệch: Chi sai nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, số tiền: 25.021.499đ (kinh phí tự chủ), cụ thể:

Mục 6100 - Phụ cấp lương: Chi thanh toán tiền phụ cấp ưu đãi (25%) đối với cán bộ quản lý sai quy định, số tiền: 25.021.499đ.

Căn cứ Điểm c, Mục 1, Phần I Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập, quy định: **“Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền”.**

Tại Điểm b, Khoản 3, Mục II Thông tư số 09/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27/6/2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của giáo dục nghề, quy định tiêu chuẩn giờ giảng tối thiểu cho cán bộ quản lý tham gia giảng dạy trong năm học như sau: **“Hiệu trưởng: 30giờ/năm; Phó hiệu trưởng: 40giờ/năm; Trưởng phòng và tương đương: 60giờ/năm; Phó trưởng phòng và tương đương: 70giờ/năm; Cán bộ phòng Đào tạo: 80giờ/năm”.**

Qua kiểm tra thực tế số giờ giảng tối thiểu cho cán bộ quản lý tham gia giảng dạy trong năm học 2016, 2017 như sau:

Số TT	Nội dung	Nguyễn Văn Bá: Nguyên Q.Hiệu trưởng	Lê Văn Dân: Trưởng Phòng HC-TC	Huỳnh Minh Hiệp: Trưởng khoa Giao thông
1	Năm học 2016: 25.021.499đ	7.162.430đ	15.584.400đ	2.274.669đ
	- Tiêu chuẩn giờ dạy tối thiểu	30 giờ	60 giờ	411,6 giờ
	- Số giờ thực dạy	0 giờ	0 giờ	346,7 giờ
	- Số giờ dạy thừa (+)/ thiếu (-)	- 30 giờ	- 60 giờ	- 64,9 giờ
	- Số tiền PCUD 25% chi sai quy định	7.162.430đ	15.584.400đ	2.274.669đ
2	Năm học 2017: 6.474.630đ		6.474.630đ	
	- Tiêu chuẩn giờ dạy tối thiểu		60 giờ	
	- Số giờ thực dạy		31,5 giờ	
	- Số giờ dạy thừa (+)/ thiếu (-)		- 28,5 giờ	
	- Số tiền PCUD 25% chi sai quy định		6.474.630đ	
Tổng cộng (1+2) = 31.496.129đ		7.162.430đ	22.059.030đ	2.274.669đ

Như vậy, căn cứ bảng số liệu trên thì năm học 2016, 2017 có 03 cán bộ quản lý không trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định nhưng vẫn được hưởng phụ cấp ưu đãi

25% sai quy định, số tiền 31.496.129đ (gồm: năm 2016, số tiền: 25.021.499đ, năm 2017, số tiền: 6.474.630đ).

B. Thu, chi nguồn học phí nghề năm 2016:

1. Thu học phí nghề:

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Số Báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3-2</i>
- Năm trước chuyển sang	443.748.000	443.748.000	-
+ Nguồn CCTL 40%	242.020.000	242.020.000	-
+ Kinh phí hoạt động	201.728.000	201.728.000	-
- Thu trong năm	250.920.000	250.920.000	-
Trích 40% để cải cách tiền lương	100.368.000	100.368.000	-
- Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	694.668.000	694.668.000	-
- Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	96.205.800	96.205.800	-
- Tồn chuyển năm sau	598.462.200	598.462.200	-
+ Cải cách tiền lương	342.388.000	342.388.000	-
+ Kinh phí hoạt động	256.074.200	256.074.200	-

Ghi nhận qua thanh tra: Đơn vị thu học phí, sử dụng biên lai tài chính và quyết toán với cơ quan thuế đúng quy định.

2. Chi nguồn học phí: Số báo cáo = Số kiểm tra = 96.205.800đ.

Đơn vị chi nguồn thu học phí theo định mức quy định được xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; các nội dung chi đều có đầy đủ hóa đơn chứng từ kế toán, đúng quy định tại Quyết định số 19/2016/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

C. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu cấp bù học phí năm 2016:

1. Thu cấp bù học phí:

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Số Báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3-2</i>
- Năm trước chuyển sang	317.020.500	317.020.500	-
+ Nguồn CCTL 40%	231.529.400	231.529.400	-
+ Kinh phí hoạt động	85.491.100	85.491.100	-
- Thu trong năm	471.648.000	471.648.000	-
Trích 40% để cải cách tiền lương	188.659.200	188.659.200	-
- Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	788.668.500	788.668.500	-
- Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	219.050.350	219.050.350	-
- Tồn chuyển năm sau	569.618.150	569.618.150	-
+ Cải cách tiền lương	283.545.100	283.545.100	-
+ Kinh phí hoạt động	286.073.050	286.073.050	-

Ghi nhận qua thanh tra: Đơn vị đã thực hiện việc chuyển tiền cấp bù học phí từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc NN tỉnh Vĩnh Long, đồng thời trích 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định.

2. Chi từ nguồn thu cấp bù học phí: Số báo cáo = Số kiểm tra = 219.050.350đ.

Đơn vị sử dụng nguồn thu cấp bù học phí để chi cho hoạt động của đơn vị đúng quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

D. Việc quản lý và sử dụng nguồn thu dịch vụ năm 2016:

1. Nguồn thu dịch vụ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Tồn năm trước chuyển sang (40% CCTL)	329.234.361	329.234.361	-
2	Tổng thu trong năm	3.683.418.819	3.683.418.819	-
3	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	3.427.345.618	3.427.345.618	-
	- Chi phí quản lý, chi phí bán hàng	2.765.961.718	2.765.961.718	-
	- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, SXKD	492.805.200	492.805.200	-
	- Chi từ số thu giảm chi hoạt động SN	168.578.700	168.578.700	-
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này	585.307.562	585.307.562	
5	Chi nộp thuế môn bài, GTGT, TNDN	74.720.800	74.720.800	
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	510.586.762	510.586.762	-
	- CCTL năm trước chuyển sang	329.234.361	329.234.361	-
	- Trích 40% CCTL năm 2016	72.540.960	72.540.960	-
	- Bổ sung KP hoạt động và trích lập các quỹ	108.811.441	108.811.441	-

- Trong năm đơn vị đã thu từ nguồn thu dịch vụ tổng số tiền: **3.683.418.819đ** (bao gồm các khoản thu như: thu học phí ô tô, học phí mô tô, học phí các lớp ngắn hạn, hợp đồng liên kết đào tạo...).

- Đơn vị đã thực hiện trích nộp các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước số tiền 74.720.800đ và trích tạo nguồn cải cách tiền lương, số tiền 72.540.960đ.

2. Chi từ nguồn thu dịch vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh:

Số báo cáo = Số kiểm tra = 3.427.345.618đ

Đơn vị quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn thu dịch vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh đúng quy định tại Thông tư số 71/2006 TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và Quyết định số 19/2016/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Đ. Nguồn thu cho thuê cơ sở vật chất năm 2016, 2017:

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2016	NĂM 2017
1	Tồn đầu năm	0	246.563.400
2	Thu trong năm	314.322.000	307.956.300
3	Chi trong năm	67.758.600	32.715.700
4	Tồn cuối năm	246.563.400	521.804.000

Ghi nhận qua thanh tra:

Năm 2016, đơn vị sử dụng tài sản nhà nước để cho thuê, sai quy định số tiền: **246.563.400đ, cụ thể:**

- Theo báo cáo của đơn vị: Năm 2016 đơn vị đã thu từ việc cho thuê cơ sở vật chất, gồm: cho thuê mặt bằng căn tin; bãi giữ xe; hội trường; phòng máy vi tính; trạm đặt

ATM: trạm phát sóng Viettel; Trung tâm Giới thiệu việc làm...với tổng số tiền là 314.322.000đ.

Căn cứ Điều 34 Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Quốc hội Khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 09/2008/QH 12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, quy định: “Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính được thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước quy định tại Chương III của Luật này”.

Tại Khoản 2, Điều 16, Chương III Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Quốc hội Khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 09/2008/QH 12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, quy định: ***Cơ quan nhà nước không được sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích cá nhân, cho thuê hoặc thực hiện hoạt động kinh doanh khác.***

Căn cứ điểm b, Khoản 3 Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công, trong đó quy định: “...**Thu toàn bộ các khoản thu được từ việc sử dụng tài sản công không đúng quy định để nộp vào ngân sách nhà nước...**”.

Tại Công văn số 1076/STC-TCHCSN ngày 04/8/2017 của Sở Tài chính về việc thực hiện chấn chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, trong đó có nêu: “**Đối với số tiền thu được năm 2016 từ việc cho thuê tài sản của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được UBND tỉnh giao quản lý tài sản theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp: Các đơn vị nộp toàn bộ số thu được từ việc sử dụng tài sản cho thuê không đúng quy định vào ngân sách nhà nước.**”

Tuy nhiên năm 2016 đơn vị đã chi ra với tổng số tiền 36.326.400đ, bao gồm: Chi cho công tác bảo vệ tại các cơ sở cho thuê, chi tiền in hồ sơ lớp thi lái xe hạng A1, chi tiền điện nước, chi tiền viết biên lai phục vụ cho việc cho thuê tài sản. Số tiền còn chưa sử dụng là 246.563.400đ.

- Cũng theo báo cáo của đơn vị thì năm 2017 đơn vị cũng đã thu từ việc cho thuê cơ sở vật chất tổng số tiền: là 307.956.300đ, trong đó nộp ngân sách NN các khoản phải nộp số tiền 32.715.700đ, còn lại chưa sử dụng là: 275.240.600đ.

E. Trích lập các quỹ năm 2016 (theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu Kỳ	Số PS tăng trong kỳ	Số PS giảm trong kỳ	Số dư cuối Kỳ
1	Quỹ khen thưởng	219.700.778	36.426.700	48.900.000	207.227.478
2	Quỹ Phúc lợi	56.632.570	84.995.900	52.113.400	89.515.070
3	Quỹ phát triển sự nghiệp	738.238.655	573.753.708	0	1.311.992.363
4	Quỹ ổn định thu nhập	674.998.298	202.371.000	549.788.600	327.580.698
	Tổng cộng	1.689.570.301	897.547.308	650.802.900	1.936.315.609

Ghi nhận qua thanh tra:

- Đơn vị trích lập các quỹ theo quy định, đồng thời xây dựng đầy đủ định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Tuy nhiên, trên bảng cân đối tài khoản đơn vị hạch toán số liệu chưa chính xác. Cụ thể:

+ Quỹ khen thưởng (TK 4311), số phát sinh tăng: Chênh lệch số liệu giữa bảng cân đối tài khoản so với số báo cáo của đơn vị tăng, số tiền 29.598.527đ (số liệu trên bảng cân đối tài khoản, số tiền 66.025.227đ - số liệu báo cáo của đơn vị: 36.426.700đ).

+ Quỹ phát triển sự nghiệp (TK4314), số phát sinh tăng: Chênh lệch số liệu giữa bảng cân đối tài khoản so với số báo cáo của đơn vị giảm, số tiền 29.598.527đ (số liệu trên bảng cân đối tài khoản, số tiền 544.155.181đ - số liệu báo cáo của đơn vị: 573.753.708đ).

Nguyên nhân: Do trong quá trình nhập số liệu, kế toán phản ánh nhầm giữa hai tài khoản TK 4311 (Quỹ khen thưởng) và TK4314 (Quỹ phát triển sự nghiệp), dẫn đến chênh lệch nêu trên.

F. Về thanh toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ năm 2016:

1. BHXH, BHYT, BHTN: Căn cứ bảng số liệu Đoàn thanh tra tính thì từ tháng 1 đến tháng 12/2016, đơn vị nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN cho BHXH tỉnh Vĩnh Long, số tiền **2.803.493đ**, trong đó:

- Nộp thừa 10,5% BHXH, BHYT, BHTN đã khấu trừ vào tiền lương của người lao động số tiền 227.016đ (Số đã nộp 110.031.540đ - số phải nộp 439.144.522đ).

- Nộp thừa 22% BHXH, BHYT, BHTN phân trích vào chi phí của đơn vị số tiền 1.866.477đ (Số đã nộp 922.987.893đ - số phải nộp 921.121.416đ).

Theo Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của BHXH tỉnh Vĩnh Long đến tháng 12/2016 đơn vị đã nộp thừa số tiền 6.533.190đ. Tuy nhiên qua tính toán của Đoàn thanh tra thì đơn vị nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN, số tiền: 2.803.493đ, giảm so với số liệu mà cơ quan BHXH tính, số tiền 3.729.697đ (6.533.190đ - 2.803.493đ). Nguyên nhân hàng tháng đơn vị không đối chiếu với BHXH tỉnh Vĩnh Long về tổng quỹ lương tăng, giảm do tăng lương và các khoản phụ cấp...do đó cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long không cập nhật kịp thời, dẫn đến chênh lệch như trên.

2. Kinh phí công đoàn: Trong năm đơn vị đã chuyên khoản 2% kinh phí công đoàn cho Liên Đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Long thừa số tiền 483.032đ (Số đã nộp 84.305.100đ - số phải nộp 83.822.068đ).

G. Việc hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ; Khấu hao TSCĐ; sửa chữa, thanh lý TSCĐ; Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng tài sản, công cụ, dụng cụ:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ năm 2016. Đoàn thanh tra ghi nhận số liệu như sau:

BẢNG CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Nguyên giá TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>
- Số dư đầu kỳ	164.502.624.362	164.502.624.362	0
- Số phát sinh tăng	352.788.051	352.788.051	0
+ Hữu hình	352.788.051	352.788.051	0
+ Vô hình	0	0	0
- Số phát sinh giảm	4.592.115.509	4.592.115.509	0
+ Hữu hình	4.592.115.509	4.592.115.509	0
+ Vô hình	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	160.263.296.904	160.263.296.904	0

Hao mòn TSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	43.320.376.939	43.320.376.939	0
- Số phát sinh tăng	9.187.041.178	9.177.113.527	-9.927.651
- Số phát sinh giảm	2.559.570.125	2.860.175.125	300.605.000
- Số dư cuối kỳ	49.947.847.992	49.637.315.341	-310.532.651
Nguồn KP đã HTTSCĐ	Số liệu báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	121.182.247.423	121.182.247.423	0
- Số phát sinh tăng	2.912.358.176	352.788.051	-2.559.570.125
- Số phát sinh giảm	13.779.156.687	10.909.053.911	-2.870.102.776
- Số dư cuối kỳ	110.315.448.912	110.625.981.563	310.532.651

Ghi nhận qua thanh tra:

- Hao mòn tài sản cố định:

+ Số phát sinh tăng: chênh lệch giảm số tiền 9.927.651đ. Nguyên nhân, do kế toán phản ánh vào bảng cân đối tài khoản không đúng giá trị hao mòn TSCĐ phát sinh tăng trong kỳ (Số thực tế phát sinh tăng trong kỳ, số tiền 9.177.113.527đ, số đơn vị phản ánh vào bảng cân đối tài khoản, số tiền 9.187.041.178đ).

+ Số phát sinh giảm: chênh lệch tăng số tiền 300.605.000đ. Nguyên nhân, do kế toán không hạch toán giảm lũy kế giá trị hao mòn TSCĐ của 04 chiếc xe ô tô, trong đó 03 chiếc đã bán thanh lý và 01 chiếc chuyển sang làm học cụ.

+ Số dư cuối kỳ: Do chênh lệch về số phát sinh tăng và chênh lệch về số phát sinh giảm nêu trên, dẫn đến số dư cuối kỳ giảm số tiền: 310.532.651đ.

- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định:

+ Số phát sinh tăng: chênh lệch giảm số tiền 2.559.570.125đ. Nguyên nhân, do kế toán phản ánh vào bảng cân đối tài khoản không đúng nguyên giá TSCĐ phát sinh tăng trong kỳ (Số thực tế phát sinh tăng trong kỳ, số tiền 352.788.051đ, số đơn vị phản ánh vào bảng cân đối tài khoản, số tiền 2.912.358.176đ).

+ Số phát sinh giảm: chênh lệch giảm số tiền 2.870.102.776đ. Nguyên nhân, do kế toán phản ánh vào bảng cân đối tài khoản không đúng giá trị hao mòn TSCĐ phát sinh giảm trong kỳ và giá trị còn lại của TSCĐ giảm do thanh lý và chuyển sang làm công cụ dụng cụ, học cụ (Số thực tế phát sinh giảm trong kỳ, số tiền 10.909.053.911đ, số đơn vị phản ánh trên bảng cân đối tài khoản, số tiền 13.779.156.687đ).

+ Số dư cuối kỳ: Do chênh lệch về số phát sinh tăng và chênh lệch về số phát sinh giảm nêu trên, dẫn đến số dư cuối kỳ tăng, số tiền: 310.532.651đ.

2. Về khấu hao TSCĐ: Trong năm 2016 đơn vị tính khấu hao một số TSCĐ tham gia vào hoạt động dịch vụ và đã phân bổ vào chi phí với tổng số tiền 492.805.200đ. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	Chỉ tiêu	Cách tính	Số khấu hao	Trích quỹ PTHĐSN
1	16 xe ô tô dạy nghề lái xe	Nguyên giá: 4.385.910.000 x 6,67%	435.925.200	435.925.200
2	Các lớp dạy nghề ngắn hạn	Tổng doanh thu: 568.800.000 x 10%	56.880.000	56.880.000
Tổng cộng:			492.805.200	492.805.200

- Đơn vị trích khấu hao 16 chiếc xe ô tô sử dụng vào hoạt động dạy nghề theo tỷ lệ hao mòn TSCĐ tương ứng với số tiền 435.925.200đ, nhưng không báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định là chưa đúng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều

14 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đối với các lớp dạy nghề ngắn hạn, đơn vị trích khấu hao TSCĐ bằng cách tính doanh thu/lớp học x 10% là chưa đúng quy định về phương pháp trích khấu hao TSCĐ được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 14 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

Đơn vị thuyết minh: Năm 2016 Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long có dạy một số lớp nghề dịch vụ của Trường, theo nguyên tắc Trường phải tính khấu hao theo tỷ lệ giá trị tài sản đem làm dịch vụ. Tuy nhiên nếu tính khấu hao theo tỷ lệ quy định thì chi phí khấu hao lớn tương đương nên mở các lớp theo nhu cầu phục vụ xã hội, bởi vì có những thiết bị, máy móc có giá trị rất cao, nguồn học viên không ổn định, khả năng mở nhiều lớp không thể tính trước được. Từ những lý do trên Trường vận dụng cách tính khấu hao là 10% trên tổng doanh thu, như vậy khả năng mở được lớp và đáp ứng được nhu cầu của người đi học và của xã hội.

3. Việc quản lý, sử dụng TSCĐ, CCDC; Việc chấp hành chế độ báo cáo tài sản:

Đơn vị đã thực hiện đúng theo Thông tư 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, quy định về chế độ quản lý tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long, về việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

H. Việc quản lý, theo dõi tài khoản tiền mặt, tiền gửi Kho bạc và TK tạm ứng năm 2016:

1. Tài khoản tiền mặt (TK 111):

Đơn vị tính: đồng

T T	Nội dung	Số dư đầu Kỳ	Số PS tăng trong kỳ	Số PS giảm trong kỳ	Số dư cuối Kỳ
1	Nguồn KP NSNN cấp	0	300.969.800	300.969.800	0
2	Nguồn thu học phí	8.682.000	329.680.000	338.362.000	0
3	Nguồn thu sự nghiệp dịch vụ	247.866.700	4.330.122.100	4.414.688.100	163.300.700
-	Các quỹ trích lập	247.866.700	0	101.013.400	146.853.300
-	Thu chi sự nghiệp, dịch vụ	0	3.820.055.900	3.812.290.500	7.765.400
-	Tạm ứng	0	465.209.000	465.209.000	0
-	Các khoản trích đóng góp	0	3.673.600	3.673.600	0
-	Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	0	14.182.000	5.500.000	8.682.000
-	Thu thu tiền theo HĐ vật tư cho học sinh thi giới nghề	0	20.000.000	20.000.000	0
-	Kinh phí CSSSBĐ	0	7.001.600	7.001.600	0
	Cộng 1+2+3	256.548.700	4.960.771.900	5.054.019.900	163.300.700

Ghi nhận qua thanh tra:

- Ưu điểm: Cuối năm đơn vị có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt theo quy định.
- Hạn chế: Sổ quỹ tiền mặt của kế toán, thủ quỹ không khóa sổ vào cuối mỗi tháng, cuối mỗi quý, cuối năm; không đóng dấu giáp lai là chưa đúng quy định tại Luật Kế toán

và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản tiền gửi kho bạc (TK 112):

Đơn vị tính: đồng

T	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số PS tăng trong kỳ	Số PS giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Tài khoản 3712.2.1046324.00000 (tại kho bạc NN):				
-	Tiền gửi học phí + cấp bù HP	760.768.500	722.975.400	315.663.550	1.168.080.350
2	Tài khoản 3751.0.1046324.00000 (tại kho bạc NN):				
-	Các quỹ trích lập	689.391.592	71.474.678	0	760.866.270
-	Nguồn thu sự nghiệp dịch vụ	- 6.281.832	91.052.400	288.188.300	-203.417.732
-	Hoàn trả (ghi sai tên TK)	0	3.998.100	3.998.100	0
-	Trợ cấp thai sản BHXH	26.709.129	54.789.525	81.498.654	0
-	Tiền thưởng từ cấp trên	0	16.335.000	16.335.000	0
	Cộng	709.818.889	237.649.703	390.020.054	557.448.538
3	Tài khoản 7301201003474 (mở tại ngân hàng Agribank)				
-	Các quỹ trích lập	941.533.224	0	0	941.533.224
-	Nguồn thu sự nghiệp dịch vụ	0	2.198.889.300	2.082.974.417	115.914.883
-	Hoàn trả (ghi sai tên TK)	0	1.762.400	1.762.400	0
-	Thu thu tiền theo HĐ vật tư cho học sinh thi giỏi nghề	0	20.000.000	20.000.000	0
-	Hỗ trợ học nghề	0	3.500.000	0	3.500.000
-	Thu tiền TTGTVL 2015	0	5.500.000	0	5.500.000
	Cộng	941.533.224	2.229.651.700	2.104.736.817	1.066.448.107
4	Tài khoản 73010000315538 (mở tại ngân hàng BIDV)				
-	Các quỹ trích lập	73.273.839	0	549.788.600	- 476.514.761
-	Nguồn thu sự nghiệp dịch vụ	0	1.324.727.021	330.550.403	994.176.618
-	Kinh phí CSSKBĐ	0	1.365.920	7.001.600	-5.635.680
-	Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	0	5.500.000	3.000.000	2.500.000
-	Tạm ứng chi QT công trình	0	0	47.260.000	-47.260.000
	Cộng	73.273.839	1.331.592.941	937.600.603	467.266.177

Ghi nhận qua thanh tra:

- Ưu điểm: Hàng tháng đơn vị có đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Long và phản ánh đầy đủ vào bảng cân đối tài khoản trong Báo cáo tài chính năm 2016.

- Hạn chế: Đơn vị không mở sổ theo dõi tài khoản tiền gửi kho bạc, ngân hàng, mà theo dõi trực tiếp trên phần mềm máy vi tính, không in ra khóa sổ là chưa đúng quy định tại Luật Kế toán và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tài khoản tạm ứng (TK 312):

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu Kỳ	Số PS tăng trong kỳ	Số PS giảm trong kỳ	Số dư cuối Kỳ
	Tạm ứng	5.064.000	465.255.202	465.255.202	5.064.000

Theo báo cáo của đơn vị, thì số dư nợ tạm ứng từ năm 2002 đến nay vẫn chưa thu hồi được, số tiền 5.064.000đ. Đây là khoản nợ tạm ứng từ năm 2002 của Giáo viên Trường Công nhân kỹ thuật Giao thông vận tải trước khi sáp nhập về Trường Dạy nghề (nay là

Trường Cao đẳng nghề). Trường đã nhiều lần yêu cầu các giáo viên hoàn trả tạm ứng nhưng do các cá nhân đã nghỉ việc hoặc về hưu nên Trường không tìm được địa chỉ để liên lạc, do đó việc thu hồi tạm ứng kéo dài, đến nay vẫn chưa thu hồi được.

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Qua thanh tra tại đơn vị, Thanh tra Sở Tài chính nhận thấy:

Về cơ bản đơn vị đã chấp hành tốt chính sách và chế độ của Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị, kế toán và các bộ phận chuyên môn đã phối hợp tốt với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp chứng từ kế toán, thuyết minh phục vụ cho công tác thanh tra. Đơn vị đã áp dụng tin học vào công tác kế toán, hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái. Tuy nhiên qua kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán thực tế tại đơn vị, Thanh tra Tài chính ghi nhận những mặt còn hạn chế sau đây:

1. Về Báo cáo tài chính.

- Các bảng biểu trên báo cáo tài chính như: Bảng cân đối tài khoản, Thuyết minh báo cáo tài chính, Bảng tổng hợp tình hình kinh phí và Quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động... đều không ghi đầy đủ địa danh, ngày, tháng, năm lập theo quy định.

- Bảng cân đối tài khoản có một số tài khoản phản ánh chưa chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng, giảm, như tài khoản 4311 (Quỹ khen thưởng), Tài khoản 4314 (Quỹ phát triển sự nghiệp), tài khoản 214 (Hao mòn TSCĐ), tài khoản 466 (Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ);

2. Về sổ sách kế toán:

- Sổ quỹ tiền mặt của kế toán và thủ quỹ: Không khóa sổ vào cuối mỗi tháng, cuối mỗi quý và cuối năm, không đóng dấu giáp lai, chưa đúng quy định tại Luật Kế toán và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị không mở sổ theo dõi tạm ứng (mẫu S33-H), sổ theo dõi dự toán (mẫu S41-H), tài khoản tiền gửi kho bạc, ngân hàng (mẫu S12-H) mà theo dõi trực tiếp trên phần mềm máy vi tính, không in ra khóa sổ là chưa đúng quy định tại Luật Kế toán và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, thực hiện đúng Luật ngân sách, chế độ quản lý tài chính.

Từ kết quả thanh tra nêu trên, Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long kiến nghị, xử lý như sau:

1. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Có ý kiến chỉ đạo Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với Hiệu trưởng, Kế toán trưởng và các cá nhân khác có liên quan đến những nội dung sai phạm nêu trên, đồng thời thực hiện nghiêm kết luận thanh tra của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;

2. Đối với Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long:

2.1. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Chế độ kế toán hiện hành được ban hành tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và các Thông tư hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc quản lý tài chính tại đơn vị;

2.2. Mở sổ theo dõi tạm ứng, sổ theo dõi tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng; khóa sổ sách kế toán theo đúng quy định; phản ánh chính xác số liệu hao mòn TSCĐ, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, các quỹ phát triển sự nghiệp, quỹ khen thưởng trên bảng cân đối tài khoản, đồng thời điều chỉnh lại số liệu của các nguồn thu dịch vụ, nguồn thu cho thuê cơ sở vật chất, nguồn cải cách tiền lương và trích lập các quỹ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016. Điều chỉnh sổ sách kế toán, bảng chi tiết khớp đúng với bảng cân đối tài khoản và báo cáo tài chính;

2.3. Về khấu hao TSCĐ: Đề nghị đơn vị thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại quy định tại Điểm a, b Khoản 2, Điều 14 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính, quy định chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

2.4. Đề nghị thực hiện việc cho thuê Tài sản của nhà nước phải có đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 6 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý sử dụng tài sản công.

2.5. Thu hồi và nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000), tổng số tiền: **1.403.500.129đ**, gồm:

- Dự toán ngân sách NN cấp năm 2017 còn thừa do có sự biến động về số học sinh bình quân thực tế được cấp kinh phí hoạt động, giám so với dự toán được cấp ban đầu, phải nộp trả về ngân sách nhà nước, số tiền **850.200.000đ** (đơn vị đã thực hiện xong).

- Chi phụ cấp ưu đãi cho cán bộ quản lý sai quy định, số tiền: **31.496.129đ** (gồm: năm 2016, số tiền: 25.021.499đ, năm 2017, số tiền: 6.474.630đ);

- Cho thuê cơ sở vật chất sai quy định, số tiền: **521.804.000đ** (gồm: năm 2016, số tiền: 246.563.400đ, năm 2017, số tiền: 275.240.600đ);

2.6. Đề nghị đơn vị có biện pháp thu hồi dứt điểm số tiền tạm ứng cho cán bộ giáo viên còn tồn từ năm 2002 đến nay chưa thu hồi được, số tiền: **5.064.000đ**;

2.7. Liên hệ cơ quan BHXH và Liên đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Long để kiểm tra, đối chiếu, khấu trừ số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đơn vị nộp thừa lũy kế đến cuối năm 2016 là: **3.286.525đ**, gồm: Nộp thừa (22%) BHXH, BHYT, BHTN phân trích vào chi phí của đơn vị, số tiền: 1.866.477đ; Nộp thừa (10,5%) BHXH, BHYT, BHTN đã khấu trừ vào tiền lương của người lao động, số tiền: 937.016đ; Nộp thừa KPCĐ, số tiền: 483.032đ.

3. Đối với Phòng Quản lý giá và Công sản - Sở Tài chính:

Có văn bản Hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thực hiện việc cho thuê Tài sản của nhà nước theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý sử dụng tài sản công.

4. Đối với Phòng Tài Chính HCSN - Sở Tài chính:

- Hàng năm cần rà soát lại tình hình cấp kinh phí theo đơn đặt hàng của các đơn sự nghiệp công lập để có biện pháp thu hồi kịp thời kinh phí cấp thừa do đơn vị không đạt chỉ tiêu cấp trên giao, tránh để xảy ra tình trạng đơn vị sử dụng hết kinh phí, khi đó Sở Tài chính sẽ rất khó khăn khi thu hồi hay giảm trừ vào dự toán năm sau của đơn vị.

- Cần tham mưu tốt hơn nữa cho Lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hướng dẫn, kiểm tra quản lý tài chính tại đơn vị nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về quản lý tài chính của nhà nước. Đồng thời khẩn trương xét duyệt quyết toán kinh phí năm 2016 của Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long.

- Phối hợp hướng dẫn kiểm tra giúp đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu tại Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long đối với công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị: Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đề nghị Ban Giám hiệu Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính và sau 15 ngày kể từ ngày công bố Kết luận thanh tra tại đơn vị, đơn vị có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (Thanh tra Sở Tài chính) để có kế hoạch kiểm tra. Thực hiện niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của đơn vị ít nhất là 15 ngày liên tục theo quy định tại khoản 3b - Điều 46 - Nghị định 86/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ.

Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long thực hiện công khai Kết luận thanh tra bằng hình thức đưa lên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, địa chỉ: <http://stc.vinhlong.gov.vn/>.

Nơi nhận:

- Đơn vị được thanh tra;
 - Thanh tra BTC;
 - TT.UBND tỉnh VL;
 - Thanh tra Tỉnh VL;
 - BGD.STC;
 - P.TCHCSN - STC (p/hợp);
 - Lưu: VP, TTra.
- } báo cáo



CHÍNH THANH TRA

Nguyễn Văn Đức